

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 02/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 07-01-2026

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi
con”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Phan Thu Hiền

- **Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Trần Đình Hải

2. Bà Phan Thị Sơn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12
– Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 07 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 352/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2025/QĐST – HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Tô Thị N, sinh ngày 04/9/1985.

CCCD số: 034185007993 do Bộ C cấp ngày 11/9/2025.

Nơi thường trú: Tổ A, khu phố T, phường P, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bị đơn: Ông Phan Văn T, sinh ngày 28/5/1974.

CCCD số 034074012080 do Cục trưởng cục cảnh sát về QLHC về TTXH cấp ngày 25/4/2021.

Nơi thường trú: Tổ A, khu phố T, phường P, thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Tô Thị N trình bày:

Bà và ông Phan Văn T xây dựng gia đình với nhau vào năm 2005, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 07/4/2006.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến thời gian gần đây phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, vợ chồng không

tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên cãi vã. Bà và ông T đã sống ly thân, không ai quan tâm đến nhau.

Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà và ông T có 02 con chung là Phan Tấn D, sinh ngày 12/6/2006 và Phan Minh N1, sinh ngày 19/5/2014. Cháu D đã trưởng thành, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Từ khi bà và ông T sống ly thân cháu N1 sống cùng ông T, do đó bà giao cháu N1 cho ông Trung trực T1 nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), bà cấp dưỡng nuôi con số tiền 3.000.000 đồng/tháng bắt đầu từ tháng 01/2026 cho đến khi cháu N1 trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông Phan Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T thống nhất với ý kiến của bà N về điều kiện kết hôn, chung sống và mâu thuẫn vợ chồng. Bà N yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà N có 02 con chung là Phan Tấn D, sinh ngày 12/6/2006 và Phan Minh N1, sinh ngày 19/5/2014. Cháu D đã trưởng thành, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông có nguyện vọng trực tiếp nuôi cháu N1 đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), yêu cầu bà N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Căn cứ Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng Dân sự, Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án và Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xác định quan hệ pháp luật vụ án là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Phan Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp đã có đủ cơ sở xác định: Bà Tô Thị N và ông Phan Văn T tự nguyện xây dựng gia đình với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 07/4/2006 nên quan hệ hôn nhân giữa các bên là hợp pháp.

Xét về quan hệ hôn nhân của bà N, ông T: Bà N xác định vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên thường xuyên cãi vã. Hiện nay, vợ chồng đã sống ly thân, không ai quan tâm đến nhau. Ông T cũng đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà N.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà N, ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà N, ông T đều thống nhất thuận tình ly hôn. Do đó, áp dụng Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình, ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà N, ông T.

Về con chung: Bà N và ông T có 02 con chung là Phan Tấn D, sinh ngày 12/6/2006 và Phan Minh N1, sinh ngày 19/5/2014; cháu D đã trưởng thành nên bà N, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với cháu Phan Minh N1, cháu có nguyện vọng được sống với ông T; bà N, ông T cũng thống nhất giao cháu N1 cho ông Trung trực T1 nuôi dưỡng. Do đó, xét nguyện vọng của cháu N1, thỏa thuận của các đương sự thì cần giao cháu N1 cho ông Trung trực T1 nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu N1 số tiền 3.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 01/2026 cho đến khi cháu N1 trưởng thành (đủ 18 tuổi), ông T yêu cầu bà N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con nhưng không yêu cầu số tiền cụ thể. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy số tiền 3.000.000 đồng/tháng bà N đưa ra là sự tự nguyện của bà N và phù hợp với nhu cầu sinh hoạt thực tế của cháu N1 nên ghi nhận.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Bà Tô Thị N phải nộp án phí hôn nhân và gia đình là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án và Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Tô Thị N đối với ông Phan Văn T về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Tô Thị N và ông Phan Văn T thuận tình ly hôn.

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà Tô Thị N và ông Phan Văn T có 02 con chung là Phan Tấn D, sinh ngày 12/6/2006 và Phan Minh N1, sinh ngày 19/5/2014; cháu D đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Giao cháu Phan Minh N1 cho ông Phan Văn Trung trực T1 nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi); bà Tô Thị N cấp dưỡng nuôi cháu N1 số tiền 3.000.000đ (ba triệu đồng)/tháng kể từ tháng 01/2026 cho đến khi cháu N1 trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Bà Tô Thị N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm lãi suất của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Tô Thị N phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0038942 ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H. Bà Tô Thị N đã nộp đủ án phí.

3. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm. (Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai).

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND KV12-TP.HCM;
- THADS Tp. Hồ Chí Minh;
- UBND xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên;
- (ĐKKH số 11, ngày 07/4/2006);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thu Hiền

